

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 41

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên
Ông Christopher E.Freund	Thành viên
Ông Marcus John Pitt	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017
Miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61283515/19317603-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		745.856.234.430	841.551.437.650
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	160.903.552.066	204.507.406.466
111	1. Tiền		156.203.552.066	133.772.157.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.700.000.000	70.735.248.938
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	8.600.000.000	10.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.600.000.000	10.600.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		200.062.890.655	291.660.937.803
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	131.073.852.304	143.073.288.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	26.087.609.173	118.237.712.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.977.083.358	33.581.976.994
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(4.818.749.621)	(3.975.135.505)
139	5. Tài sản thiêu chờ xử lý		743.095.441	743.095.441
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	332.830.780.428	305.363.642.369
141	1. Hàng tồn kho		334.029.449.737	306.310.595.273
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.198.669.309)	(946.952.904)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		43.459.011.281	29.419.451.012
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.851.299.419	4.472.494.856
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37.368.785.607	24.844.014.403
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		1.238.926.255	102.941.753
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		763.845.632.373	535.902.484.020
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		-	491.157.110
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	491.157.110
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		685.451.065.181	245.196.233.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	640.987.966.931	206.597.023.337
222	Nguyên giá		901.792.003.870	431.065.606.793
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(260.804.036.939)	(224.468.583.456)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	44.463.098.250	38.599.209.771
228	Nguyên giá		49.616.243.031	42.417.480.745
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.153.144.781)	(3.818.270.974)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		25.249.073.444	264.027.532.101
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	25.249.073.444	264.027.532.101
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		500.000.000	4.807.068.649
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	-	4.307.068.649
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		52.645.493.748	21.380.493.052
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.096.605.117	5.581.629.224
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.736.900.272	2.074.610.558
269	3. Lợi thế thương mại	15	10.811.988.359	13.724.253.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.509.701.866.803	1.377.453.921.670

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		390.854.017.539	362.690.618.296
310	I. Nợ ngắn hạn		380.752.817.539	354.736.618.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	119.423.187.075	150.998.376.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		575.780.993	418.593.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	53.796.337.958	28.796.161.940
314	4. Phải trả người lao động		46.394.624.465	46.403.282.526
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	42.611.741.262	42.557.455.369
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	89.504.678.453	75.178.961.763
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	27.030.663.991	7.185.526.651
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.415.803.342	3.198.260.571
330	II. Nợ dài hạn		10.101.200.000	7.954.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	10.041.200.000	7.864.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.118.847.849.264	1.014.763.303.374
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.117.491.672.808	1.013.134.230.001
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	345.455.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	345.455.160.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	153.747.160.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		325.267.190.345	312.754.296.109
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.679.527.750	115.512.018.350
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.215.533.168	6.515.394.258
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		150.463.994.582	108.996.624.092
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		87.990.085.713	85.669.188.542
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.356.176.456	1.629.073.373
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.356.176.456	1.629.073.373
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.509.701.866.803	1.377.453.921.670

Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.880.138.568.640	2.005.540.489.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	9.696.711.713	7.206.269.642
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	1.870.441.856.927	1.998.334.220.190
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	829.783.773.501	1.003.653.137.637
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		1.040.658.083.426	994.681.082.553
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.618.625.203	15.386.853.067
22	7. Chi phí tài chính	25	2.890.659.006	82.652.482.107
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.583.109.219	897.891.879
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	13	(125.599.487)	72.279.483
25	9. Chi phí bán hàng	26	503.536.120.297	464.180.865.225
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	214.061.671.628	182.075.800.088
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		323.662.658.211	281.231.067.683
31	12. Thu nhập khác		1.677.573.875	4.763.920.160
32	13. Chi phí khác		2.691.545.102	2.815.617.224
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		(1.013.971.227)	1.948.302.936
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		322.648.686.984	283.179.370.619
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	62.893.606.877	55.783.717.002

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(662.289.714)	(830.439.363)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		260.417.369.821	228.226.092.980
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		241.103.175.375	210.595.706.839
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	19.314.194.446	17.630.386.141
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	5.351	4.561
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	5.351	4.561



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên




Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		322.648.686.984	283.179.370.619
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		42.063.220.260	35.256.425.683
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		1.095.330.521	(933.418.554)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.537.040	974.185.589
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.484.399.844)	(12.994.884.053)
06	Chi phí lãi vay	26	2.583.109.219	897.891.879
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		366.913.484.180	306.379.571.163
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		90.351.724.508	(32.823.232.430)
10	Tăng hàng tồn kho		(27.718.854.464)	(204.026.652)
11	Giảm các khoản phải trả		(116.767.340.848)	(2.892.501.412)
12	Tăng chi phí trả trước		(33.893.780.456)	(5.062.420.407)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.605.474.461)	(1.190.491.879)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(60.019.702.195)	(60.095.417.752)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	26.539.759
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.124.756.164)	(21.579.171.742)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		185.135.300.100	182.558.848.648

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(135.836.935.513)	(251.372.831.174)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	128.636.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.100.000.000)	(10.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		13.100.000.000	2.261.976.982
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	12.360.516.160
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.033.175.273	8.126.345.025
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(132.803.760.240)	(239.095.356.643)
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		149.701.661.438	17.142.726.651
34	Tiền trả nợ gốc vay		(127.679.324.098)	(17.023.200.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(117.957.731.600)	(84.173.380.243)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(95.935.394.260)	(84.053.853.592)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.603.854.400)	(140.590.361.587)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		204.507.406.466	345.097.768.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	160.903.552.066	204.507.406.466

Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 8 tháng 3 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cà Mau	Thành phố Cà Mau
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.434 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.426).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đăk Lăk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	32 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ tám (8) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trù vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13.605.488.409	7.980.049.932
Tiền gửi ngân hàng	142.593.674.320	125.792.107.596
Các khoản tương đương tiền (*)	4.704.389.337	70.735.248.938
TỔNG CỘNG	160.903.552.066	204.507.406.466

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,3 – 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,3 – 4,8%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.600.000.000	8.600.000.000	10.600.000.000
TỔNG CỘNG	8.600.000.000	8.600.000.000	10.600.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 5,3 – 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	131.073.852.304	139.472.425.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	-	18.182.478.125
Phải thu từ khách hàng khác	131.073.852.304	121.289.947.625
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	3.600.862.515
TỔNG CỘNG	131.073.852.304	143.073.288.265
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.668.749.621)	(3.825.135.505)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Natural Factors	10.144.268.030	111.575.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Đô	-	14.006.788.839
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	-	17.688.528.643
Công ty TNHH Cello Việt Nam	-	12.293.014.880
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	15.943.341.143	74.137.805.246
TỔNG CỘNG	26.087.609.173	118.237.712.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.975.135.505	5.338.885.318	
Dự phòng trích lập trong năm	1.295.257.985	1.671.378.378	
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(181.425.398)	
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(451.643.869)</u>	<u>(2.853.702.793)</u>	
Số cuối năm	4.818.749.621	3.975.135.505	

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	19.166.372.589	(150.000.000)	6.639.545.246	(150.000.000)
Ký quỹ, ký cược	2.334.194.403	-	7.947.343.545	-
Lãi dự thu	-	-	298.282.872	-
Üng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	18.495.462.509	-	10.498.365.568	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.981.053.857	-	8.198.439.763	-
TỔNG CỘNG	46.977.083.358	(150.000.000)	33.581.976.994	(150.000.000)

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 28/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tỷ lệ dự kiến trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 8%. Theo đó, Công ty đã thực hiện tạm ứng các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong năm 2017 và các khoản tạm ứng này sẽ được bù trừ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty chính thức phê duyệt.

8. NỢ XÂU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	2.059.141.317	1.500.446.580	-	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.626.216.018	4.366.161.134	6.778.026.524	2.802.891.019
TỔNG CỘNG	10.685.357.335	5.866.607.714	6.778.026.524	2.802.891.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	146.229.695.980	(1.198.669.309)	133.876.282.225	(927.414.547)
Công cụ, dụng cụ	341.292.805	-	588.589.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.597.103.313	-	28.597.152.688	-
Thành phẩm	96.865.094.416	-	87.594.003.283	(19.538.357)
Hàng hóa	47.331.833.520	-	52.217.873.264	-
Hàng mua đang đi trên đường	664.429.703	-	3.436.694.242	-
TỔNG CỘNG	334.029.449.737	(1.198.669.309)	306.310.595.273	(946.952.904)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	946.952.904	698.047.043
Dự phòng trích lập trong năm	1.635.653.960	841.047.445
Sử dụng dự phòng trong năm	(591.721.954)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(792.215.601)	(592.141.584)
Số cuối năm	1.198.669.309	946.952.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	180.210.253.968	173.764.795.973	58.550.410.343	15.248.689.464	3.291.457.045	431.065.606.793
- Mua trong năm	8.701.928.591	20.646.341.761	7.226.812.724	839.461.181	2.042.115.905	39.456.660.162
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	130.244.110.445	302.517.754.442	-	-	-	432.761.864.887
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.064.191.611)	(120.000.000)	(307.936.361)	-	(1.492.127.972)
Số dư cuối năm	<u>319.156.293.004</u>	<u>495.864.700.565</u>	<u>65.657.223.067</u>	<u>15.780.214.284</u>	<u>5.333.572.950</u>	<u>901.792.003.870</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	25.960.225.188	49.264.057.638	14.396.244.808	9.556.242.975	2.845.844.346	102.022.614.955
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	69.947.268.505	107.597.309.423	32.720.443.433	11.142.338.339	3.061.223.756	224.468.583.456
- Khấu hao trong năm	7.908.726.506	22.950.879.417	5.626.520.928	1.151.774.432	178.180.261	37.816.081.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.052.691.700)	(120.000.000)	(307.936.361)	-	(1.480.628.061)
Số dư cuối năm	<u>77.855.995.011</u>	<u>129.495.497.140</u>	<u>38.226.964.361</u>	<u>11.986.176.410</u>	<u>3.239.404.017</u>	<u>260.804.036.939</u>
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	<u>110.262.985.463</u>	<u>66.167.486.550</u>	<u>25.829.966.910</u>	<u>4.106.351.125</u>	<u>230.233.289</u>	<u>206.597.023.337</u>
Số dư cuối năm	<u>241.300.297.993</u>	<u>366.369.203.425</u>	<u>27.430.258.706</u>	<u>3.794.037.874</u>	<u>2.094.168.933</u>	<u>640.987.966.931</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (**)	19.871.063.148	7.291.942.559	-	-	-	27.163.005.707

(*) Bao gồm giá trị của các tài sản thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy được Traphaco Hưng Yên được Công ty và công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên đầu tư và hoàn thành trong năm.

(**) Một phần nhà xưởng, tài sản trên đất của công ty mẹ và một số tài sản là máy móc, thiết bị thuộc dây chuyền chiết xuất được liệu của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, một công ty con của Công ty, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	33.373.954.266	416.291.335	4.972.028.674	3.655.206.470	42.417.480.745
Mua trong năm	7.138.762.286	-	-	60.000.000	7.198.762.286
Số dư cuối năm	<u>40.512.716.552</u>	<u>416.291.335</u>	<u>4.972.028.674</u>	<u>3.715.206.470</u>	<u>49.616.243.031</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hao mòn hết	-	-	-	1.232.187.570	1.232.187.570
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	-	60.966.947	1.437.227.010	2.320.077.017	3.818.270.974
Hao mòn trong năm	-	8.906.677	155.375.891	1.170.591.239	1.334.873.807
Số dư cuối năm	-	<u>69.873.624</u>	<u>1.592.602.901</u>	<u>3.490.668.256</u>	<u>5.153.144.781</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	<u>33.373.954.266</u>	<u>355.324.388</u>	<u>3.534.801.664</u>	<u>1.335.129.453</u>	<u>38.599.209.771</u>
Số dư cuối năm	<u>40.512.716.552</u>	<u>346.417.711</u>	<u>3.379.425.773</u>	<u>224.538.214</u>	<u>44.463.098.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy dược Traphaco Hưng Yên	8.298.830.855	242.347.149.268
Dự án nhà máy dược Đông Phố Mới Lào Cai	-	12.421.965.789
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	3.731.036.944	3.640.036.043
Dự án phần mềm ERP	1.478.530.000	1.393.880.000
Chi phí sửa chữa phân xưởng nang mềm	4.189.252.982	-
Công trình khác	3.943.299	128.667.273
TỔNG CỘNG	25.249.073.444	264.027.532.101

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	-	43%	43%

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 3200042637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 6 tháng 10 năm 1998. Công ty này có trụ sở chính tại số 185 đường Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị trong năm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	3.576.498.999
Giảm do chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết (*)	<u>(3.576.498.999)</u>
Số cuối năm	-
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết và sau khi cần trừ cổ tức được nhận:	
Số đầu năm	730.569.650
Phần lỗ từ công ty liên kết	<u>(125.599.487)</u>
Cổ tức được nhận trong năm	<u>(125.710.000)</u>
Giảm do chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết (*)	<u>(479.260.163)</u>
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.307.068.649</u>
Số cuối năm	-

Thực hiện Quyết định số 63/2017/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã thanh lý toàn bộ số cổ phần được đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRÀ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm
	Số đầu năm
Chi phí đèn bù, giải phóng mặt bằng	25.710.346.426
Chi phí cải tạo, lắp đặt quầy thuốc	4.737.896.201
Công cụ dụng cụ	1.303.736.820
Chi phí đào tạo trước hoạt động	3.293.433.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.051.191.753
TỔNG CỘNG	39.096.605.117
	5.581.629.224

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND		
	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Số cuối năm	<u>1.467.939.358</u>	<u>28.205.187.022</u>	<u>29.673.126.380</u>
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	1.376.193.150	14.572.679.960	15.948.873.110
Phân bổ trong năm	<u>91.746.208</u>	<u>2.820.518.703</u>	<u>2.912.264.911</u>
Số cuối năm	<u>1.467.939.358</u>	<u>17.393.198.663</u>	<u>18.861.138.021</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>91.746.208</u>	<u>13.632.507.062</u>	<u>13.724.253.270</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>10.811.988.359</u>	<u>10.811.988.359</u>

16. PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Nanum CNC	-	-	18.530.008.296
Phải trả đối tượng khác	119.423.187.075	119.423.187.075	132.468.368.024
TỔNG CỘNG	119.423.187.075	119.423.187.075	150.998.376.320
			150.998.376.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	24.172.594.935	62.893.606.877	60.019.702.195	27.046.499.617
Thuế thu nhập cá nhân	3.504.291.095	18.462.814.396	18.057.544.265	3.909.561.226
Thuế giá trị gia tăng	1.118.858.470	88.656.643.885	66.935.976.280	22.839.526.075
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.969.439.497	3.969.439.497	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.375.734.801	1.375.734.801	-
Thuế khác	417.440	998.759.052	998.425.452	751.040
TỔNG CỘNG	28.796.161.940	176.356.998.508	151.356.822.490	53.796.337.958

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	26.613.035.451	20.607.463.461
Chi phí cộng tác viên	5.037.942.682	3.928.898.687
Trích tiền thưởng cho CBCNV	3.000.000.000	3.753.070.000
Chi phí quảng cáo	666.818.182	3.333.348.366
Chi phí khảo sát thị trường	-	3.889.809.000
Chi phí phải trả khác	7.293.944.947	7.044.865.855
TỔNG CỘNG	42.611.741.262	42.557.455.369

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84.674.166.278	70.283.753.278
Bảo hiểm xã hội	1.214.879.670	705.112.848
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	337.208.619	970.226.012
Kinh phí công đoàn	344.398.134	585.739.646
Các khoản phải trả khác	2.934.025.752	2.634.129.979
TỔNG CỘNG	89.504.678.453	75.178.961.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.185.526.651	7.185.526.651	139.061.766.520	(121.216.629.180)	27.030.663.991	27.030.663.991
Vay ngân hàng ngắn hạn	3.612.726.651	3.612.726.651	135.238.966.520	(116.393.829.180)	24.457.863.991	24.457.863.991
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.572.800.000	1.572.800.000	2.822.800.000	(1.822.800.000)	2.572.800.000	2.572.800.000
Vay dài hạn	7.864.000.000	7.864.000.000	5.000.000.000	(2.822.800.000)	10.041.200.000	10.041.200.000
Vay ngân hàng dài hạn	7.864.000.000	7.864.000.000	5.000.000.000	(2.822.800.000)	10.041.200.000	10.041.200.000
TỔNG CỘNG	15.049.526.651	15.049.526.651	144,061,766,520	(124,039,429,180)	37.071.863.991	37.071.863.991

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	22.637.343.017	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 3 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Một phần nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất tại nhà máy Hoàng Liệt và một số chi nhánh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.820.520.974	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 10 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	24.457.863.991			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	12.614.000.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 25 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong năm 2017 là 7,5%/năm.	Một số máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và các tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới Lào Cai.
TỔNG CỘNG	<u>12.614.000.000</u>			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.572.800.000			
- Vay dài hạn	10.041.200.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	312.296.798.152	166.416.575.824	85.278.195.990	964.499.646.230
- Tăng vốn từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	98.690.830.000	-	-	-	(98.690.830.000)	-	-	-
- Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.141.153.062)	(4.141.153.062)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	210.595.706.839	17.630.386.141	228.226.092.980
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(143.104.666.000)	(10.569.035.243)	(153.673.701.243)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	99.148.327.957	(99.148.327.957)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.756.663.452)	(2.766.087.100)	(20.522.750.552)
- Thuởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.279.715.787)	(269.070.213)	(2.548.786.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(179.264)	-	789.108.883	505.952.029	1.294.881.648
Số cuối năm	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	312.754.296.109	115.512.018.350	85.669.188.542	1.013.134.230.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm nay	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	312.754.296.109	115.512.018.350	85.669.188.542	1.013.134.230.001
- Tăng vốn (*)	69.081.570.000	(20.725.428.000)	-	(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	241.103.175.375	19.314.194.446	260.417.369.821
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(34.542.383.000)	(5.617.280.394)	(40.159.663.394)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.055.274.236	(47.055.274.236)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(19.279.061.418)	(1.793.243.661)	(21.072.305.079)
- Thuởng Ban điều hành (**)	-	-	-	-	(2.254.829.623)	(245.170.377)	(2.500.000.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 (**)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(9.287.401.206)	(92.188.481.206)
- Giảm khác	-	-	-	-	(89.275.698)	(50.201.637)	(139.477.335)
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	325.267.190.345	156.679.527.750	87.990.085.713	1.117.491.672.808

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 28/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017, Công ty đã thực hiện phát hành bổ sung 6.908.157 cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn cổ phần. Công ty và các công ty con cũng đã thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2016 căn cứ theo Nghị quyết nêu trên và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

(**) Ngoài ra, Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức lần 1 từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ là 2.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	147.865.120.000	-	123.215.630.000	123.215.630.000	-
Magbi Fund Limited	103.613.850.000	103.613.850.000	-	-	-	-
Super Delta Pte.Ltd	62.672.890.000	62.672.890.000	-	-	-	-
Vietnam Azalea Fund Limited	-	-	-	86.341.160.000	86.341.160.000	-
Vietnam Holding Limited	-	-	-	36.030.920.000	36.030.920.000	-
Các cổ đông khác	100.384.870.000	100.384.870.000	-	99.867.450.000	99.867.450.000	-
TỔNG CỘNG	414.536.730.000	414.536.730.000	-	345.455.160.000	345.455.160.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	345.455.160.000	246.764.330.000
Tăng trong năm (Thuyết minh 21.1)	69.081.570.000	98.690.830.000
Số cuối năm	414.536.730.000	345.455.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2017 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	34.542.383.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (lần 1): 3.000 VND/cổ phiếu	-	69.084.766.000
Cổ tức cho năm 2015: 3.000 VND/cổ phiếu	-	74.019.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	103.497.308.000	74.147.994.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	34.545.516
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	34.545.516
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	34.545.516
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	34.542.383
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	34.542.383
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	75.536	4.507
2.Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.560.552.240	2.560.552.240

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.497.425.680.990	1.518.524.099.069
Doanh thu bán hàng hóa	378.052.128.294	486.248.932.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.660.759.356	767.458.723
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(9.696.711.713)	(7.206.269.642)
Hàng bán bị trả lại	(9.696.711.713)	(7.060.998.572)
Giảm giá hàng bán	-	(136.220.500)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(9.050.570)
DOANH THU THUẦN	1.870.441.856.927	1.998.334.220.190
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.869.409.757.117	1.988.266.266.531
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.032.099.810	10.067.953.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	449.710.404	7.546.056.258
Cỗ tức, lợi nhuận được chia	350.000.000	52.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	945.891.751	1.053.781.434
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn	867.498.838	5.376.548.312
Doanh thu tài chính khác	1.005.524.210	1.357.967.063
TỔNG CỘNG	3.618.625.203	15.386.853.067

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	498.113.325.951	555.316.370.581
Giá vốn của hàng hóa đã bán	330.462.698.804	448.287.791.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.207.748.746	48.975.510
TỔNG CỘNG	829.783.773.501	1.003.653.137.637

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chiết khấu thanh toán (*)	169.171.354	80.539.058.350
Lãi tiền vay	2.583.109.219	897.891.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	138.378.433	1.215.531.878
TỔNG CỘNG	2.890.659.006	82.652.482.107

(*) Công ty đã thay đổi chính sách bán hàng và không thực hiện hình thức chiết khấu thanh toán cho khách hàng trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân công	503.536.120.297	464.180.865.225
- Chiết khấu bán hàng	126.694.654.396	119.917.957.703
- Chi phí quảng cáo	100.987.676.661	65.050.946.112
- Chi phí cộng tác viên	87.783.955.872	102.628.574.000
- Chi phí vận chuyển	66.702.040.734	64.463.152.994
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	26.244.091.370	25.387.431.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.573.364.873	6.093.052.092
- Chi phí bằng tiền khác	2.508.472.357	2.391.190.426
	86.041.864.034	78.248.559.990
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	214.061.671.628	182.075.800.088
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	128.548.466.066	103.086.181.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.278.461.800	4.571.093.303
- Chi phí khác	17.457.291.680	17.122.238.788
	62.777.452.082	57.296.286.287
TỔNG CỘNG	717.597.791.925	646.256.665.313

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.676.997.409	525.049.133.299
Chi phí nhân công	396.013.403.393	311.125.018.709
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.150.955.351	31.139.995.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.793.805.166	112.223.313.918
Chi phí khác	224.363.471.484	219.154.579.199
TỔNG CỘNG	1.239.998.632.803	1.198.692.041.009

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con, ngoại trừ các đơn vị dưới đây, là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế:

- ▶ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản, thực phẩm tại thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai; và
- ▶ Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.893.606.877	55.783.717.002
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại	(662.289.714)	(830.439.363)
TỔNG CỘNG	62.231.317.163	54.953.277.639

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	322.648.686.984	283.179.370.619
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	5.096.901.904	10.309.482.906
Chi phí dự phòng phải thu	642.805.875	2.473.112.684
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	3.898.393.000	3.640.847.630
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	-	9.994.744.047
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	126.908.731	125.366.900
Phân bổ lợi thế thương mại	2.912.264.911	4.116.429.799
Lỗ từ công ty liên kết	125.599.487	-
Các khoản tăng khác	1.372.847.732	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(350.000.000)	(52.500.000)
Lãi từ công ty liên kết	-	(72.279.483)
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(3.697.787.079)	-
Các khoản giảm khác	-	(286.004)
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	332.776.621.545	313.714.289.098
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	293.545.624.473	265.888.563.309
Thu nhập chịu thuế suất 10%	39.230.997.072	47.825.725.789
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	62.632.224.602	57.960.285.241
Thuế TNDN được giảm trong năm	(1.944.055.984)	(2.391.286.289)
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm	60.688.168.618	55.568.998.952
Thuế TNDN phải trả đầu năm	24.172.594.935	28.154.255.309
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	2.205.438.259	214.718.050
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	690.014.070
Giảm thuế TNDN phải nộp do chuyển nhượng công ty con	-	(359.973.694)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(60.019.702.195)	(60.095.417.752)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 17)	27.046.499.617	24.172.594.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	2.736.900.272	2.074.610.558	662.289.714	830.439.363	
	2.736.900.272	2.074.610.558	662.289.714	830.439.363	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất	2.736.900.272	2.074.610.558	662.289.714	830.439.363	

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết (đến ngày 29 tháng 12 năm 2017)	Bán hàng Cỗ tức được chia	1.032.099.810 125.710.000	10.067.953.659 125.710.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2016: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	3.600.862.515	
			-	3.600.862.515	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	11.689.962.000	9.008.718.576
TỔNG CỘNG	11.689.962.000	9.008.718.576

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	241.103.175.375	210.595.706.839
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(19.288.254.030)	(21.533.891.041)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	221.814.921.345	189.061.815.798
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	5.351	4.561
- Lãi suy giảm	5.351	4.561

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh giảm khoản tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích lập, tương ứng với 8% của lợi nhuận sau thuế của năm 2017 căn cứ theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Công ty cũng đã thực hiện điều chỉnh lại số bình quân gia quyền của cổ phiếu (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do ảnh hưởng của việc phát hành bổ sung cổ phiếu thường trong năm 2017.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.498.746.139	4.306.356.022
Từ 1 - 5 năm	10.391.502.863	13.324.588.112
Trên 5 năm	18.754.890.977	32.833.325.905
	32.645.139.979	50.464.270.039

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.


Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy


Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên




Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 8 tháng 3 năm 2018